

Số: /SNNPTNT-VP
V/v triển khai thực hiện các nhiệm vụ
cải cách thủ tục hành chính năm 2024

Quảng Ngãi, ngày tháng 5 năm 2024

Kính gửi:

- Phòng Kế hoạch, Tài chính;
- Các Chi cục trực thuộc Sở;
- Ban Quản lý các cảng cá;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Văn phòng ĐPCTMTQG xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện Công văn 2370/UBND-TTHC ngày 13/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính năm 2024; Công văn số 952/VP-TTHC ngày 15/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát, bổ sung, đề xuất danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần (có văn bản kèm theo);

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc Sở triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Về công bố, công khai, phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC

a) Về công bố TTHC, công bố danh mục TTHC và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC thực hiện theo quy định Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017, 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Trong đó, lưu ý:

- Giao Văn phòng Sở thường xuyên truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-quyet-dinh-cong-bo.html>) hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC (<https://csdl.dichvucong.gov.vn>) để cập nhật các Quyết định công bố của bộ, ngành liên quan tham mưu Giám đốc Sở chỉ đạo các phòng, cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, thống kê và gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC mới ban hành, danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, danh mục TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở kịp thời, đầy đủ theo quy định (bao gồm TTHC thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã).

- Thời hạn tham mưu công bố **trong 05 ngày làm việc kể từ thời điểm** các bộ, ngành cập nhật, công khai quyết định công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC hoặc nhận được quyết định công bố TTHC của bộ, ngành trong trường hợp bộ, ngành không cập nhật, công khai quyết định công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

- Thực hiện tham mưu, trình phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC **cùng lúc với công bố** danh mục TTHC đối với trường hợp TTHC mới ban hành, thay thế hoặc trường hợp TTHC được sửa đổi, bổ sung mà nội dung quy trình nội bộ có thay đổi (các bước thực hiện; đơn vị/người thực hiện; thời hạn thực hiện); đồng thời, đảm bảo thời gian lấy ý kiến đối với những TTHC liên thông theo chỉ đạo tại Công văn số 3224/UBND-TTHC ngày 11/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. Trừ trường hợp, quy trình nội bộ giải quyết TTHC phức tạp, do nhiều cơ quan khác thực hiện hoặc phối hợp thực hiện thì tham mưu sau khi Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố.

b) Về công khai TTHC:

- Về cập nhật dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC: Giao Văn phòng Sở thực hiện cập nhật và đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định tại Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; lưu ý, quyết định, TTHC công bố phải được cập nhật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC **trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc** kể từ ngày ký quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Đăng tải công khai: Giao Văn phòng Sở tham mưu Giám đốc Sở phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để cập nhật kịp thời nội dung cụ thể của từng TTHC sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố để đăng tải, công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh **trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc** kể từ ngày ký quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh; công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng Thông tin điện tử của Sở.

- Niêm yết công khai: Giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định các thủ tục hành chính tại trụ sở làm việc của đơn vị.

2. Về tiến độ, kết quả giải quyết TTHC

Các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc Sở:

- Phấn đấu tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn **đạt tối thiểu 98**. Khuyến khích các phòng, cơ quan, đơn vị chủ động hện, trả kết quả giải quyết TTHC trước thời hạn tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo trả kết quả đúng thời gian hẹn trả.

- Đối với hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến trên môi trường điện tử, thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận¹; đảm bảo tỷ lệ tiếp nhận đúng hạn **đạt tối thiểu 99%**.

3. Về thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến

¹ Khoản 2 Điều 17, Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, khoản 2 Điều 11 Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh: Nếu quá 01 ngày làm việc mà hồ sơ trực tuyến không được tiếp nhận thì được tính là chậm được tiếp nhận theo quy định.

a) Giao các phòng, cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, bổ sung và đề xuất danh mục TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần để đảm bảo đạt chỉ tiêu được giao theo Nghị quyết số: 01/NQ-CP, 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ², cụ thể:

- Căn cứ quy định tại Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Danh mục TTHC thuộc phạm vi quản lý có đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Quyết định số 409/QĐ-BNN-VP ngày 25/01/2024*), thực hiện thống kê, rà soát, bổ sung hoặc thay đổi số lượng dịch vụ công trực tuyến đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023.

- Gửi kết quả rà soát, bổ sung, đề xuất danh mục TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Sở) để tổng hợp, tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; thời gian hoàn thành **ngày 07/6/2024**.

(có phụ lục I, II, III kèm theo)

b) Về cấu trúc lại quy trình TTHC để cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Giao các phòng, cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Chương III Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, ý kiến chỉ đạo tại điểm d Khoản 1 Chỉ thị số 27/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 1892/VPCP-KSTT ngày 23/3/2024 thực hiện như sau:

- Lựa chọn một số dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc một phần theo tiêu chí tại Điều 15 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của cơ quan.

- Thực hiện phân tích, rà soát, đề xuất phương án thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi thực hiện TTHC; tham mưu Sở lấy ý kiến Văn phòng UBND tỉnh; tổng hợp, tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt lại quy trình nội bộ giải quyết TTHC để triển khai thực hiện đơn giản, thuận lợi hơn, rút ngắn thời gian giải quyết, chi phí thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

- Thời gian hoàn thành **trước ngày 07/6/2024**.

c) Về thanh toán trực tuyến: Tiếp tục tham mưu Giám đốc Sở thực hiện đồng bộ các giải pháp, duy trì và phấu đầu thực hiện thanh toán trực tuyến trong năm 2024 theo đánh giá của Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tại Quyết định số 766/QĐ-TTg với tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến đạt **tối thiểu 90%**, tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt **tối thiểu 95%**.

² Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đạt tối thiểu 80%.

4. Về khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa

Giao Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở chỉ đạo, đơn đốc công chức, viên chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ TTHC thực hiện³:

- Sử dụng kết quả chứng thực điện tử, kết quả giải quyết TTHC điện tử, các thông tin, giấy tờ được số hóa, có giá trị pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC để tiếp nhận hồ sơ TTHC của cá nhân, tổ chức bằng cách “**kiểm tra, truy xuất**” để lấy giấy tờ từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

- Trường hợp các thông tin, giấy tờ không có trong Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân thì mới thực hiện tiếp nhận, số hóa hồ sơ theo quy định; không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC đã được số hóa hoặc chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo đúng quy định.

- Tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn công dân nộp hồ sơ trực tuyến thực hiện sử dụng lại thông tin, giấy tờ được lưu trong Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

5. Giao Văn phòng Sở kiểm tra, đơn đốc việc triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Trường hợp các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc Sở không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo theo quy định, kịp thời báo cáo Giám đốc Sở để có ý kiến chỉ đạo, chấn chỉnh.

Đây là nhiệm vụ liên quan đến chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong năm 2024 và những năm tiếp theo; yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGĐ Sở;
- C, PCVP Sở;
- Lưu: VT, VP_ltrung-snn.

GIÁM ĐỐC

Hồ Trọng Phương

³ Theo thống kê ngày 09/5/2024 tại Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tại Quyết định số 766/QĐ-TTg trên Công dịch vụ công quốc gia thì tỉnh mới có **62 hồ sơ TTHC (tỷ lệ 0,03%)** có sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa; chỉ tiêu Chính phủ giao trong năm 2024: Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa **đạt tối thiểu 50%**.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 906/QĐ-UBND NGÀY 14/6/2023
(Kèm Công văn số: /SNNPTNT-VP ngày /5/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi)

Stt	Mã TTHC	Tên dịch vụ hành chính công	Mức độ DVCTT	Nghĩa vụ tài chính (Phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền)		Thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng trực tuyến (THTĐ)		Phần mềm tiếp nhận
				Có	Không	Có	Không	
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1. Lĩnh vực bảo vệ thực vật								
1	1.004493.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Một phần	X				
2	1.004346.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Một phần	X				
3	1.004363.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Một phần	X				
4	1.007931.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Một phần	X				
5	1.007933.000.00.00.H48	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Toàn trình					

Stt	Mã TTHC	Tên dịch vụ hành chính công	Mức độ DVCTT	Nghĩa vụ tài chính (Phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền)		Thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng trực tuyến (THTĐ)		Phần mềm tiếp nhận
				Có	Không	Có	Không	
2. Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản								
6	2.001823.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Một phần	X				
7	2.001827.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Một phần	X				
3. Lĩnh vực thú y								
8	2.001064.000.00.00.H48	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Một phần	X				
9	1.004839.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Một phần	X				
10	1.004022.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Một phần	X				
11	1.002338.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm	Một	X				

Stt	Mã TTHC	Tên dịch vụ hành chính công	Mức độ DVCTT	Nghĩa vụ tài chính (Phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền)		Thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng trực tuyến (THTĐ)		Phần mềm tiếp nhận
				Có	Không	Có	Không	
		động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	phần					
12	2.000873.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Một phần	X				
13	1.005319.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Một phần	X				
14	1.001686.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Một phần	X				
4. Lĩnh vực thủy sản								
15	1.003681.000.00.00.H48	Xóa đăng ký tàu cá	Một phần					
16	1.003586.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Một phần					
17	1.003666.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Một phần					
18	1.004359.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Một phần	X				

Stt	Mã TTHC	Tên dịch vụ hành chính công	Mức độ DVCTT	Nghĩa vụ tài chính (Phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền)		Thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng trực tuyến (THTĐ)		Phần mềm tiếp nhận
				Có	Không	Có	Không	
19	1.004915.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Một phần	X				
20	1.004918.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Một phần					
21	1.004684.000.00.00.H48	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Một phần					
22	1.004692.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Một phần					
23	1.003563.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Toàn Trình	X				
24	1.004344.000.00.00.H48	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Toàn trình					
25	1.003593.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Toàn trình	X				
26	1.003634.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Toàn trình					
27	1.003650.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Toàn					

Stt	Mã TTHC	Tên dịch vụ hành chính công	Mức độ DVCTT	Nghĩa vụ tài chính (Phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền)		Thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng trực tuyến (THTĐ)		Phần mềm tiếp nhận
				Có	Không	Có	Không	
			trình					
5. Lĩnh vực thủy lợi								
28	2.001791.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Một phần					
29	2.001426.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Một phần					
6. Lĩnh vực lâm nghiệp								
30	3.000160.000.00.00.H48	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Một phần					
31	1.004815.000.00.00.H48	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loại động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Một phần					
32	3.000198.000.00.00.H48	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Một phần	X				

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH Ở ĐỊA PHƯƠNG
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 409/QĐ-BNN-VP NGÀY 05/01/2024

(Kèm Công văn số: /SNNPTNT-VP ngày /5/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	DVCTT toàn trình	
I. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật				
1	1	1.004509	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	x
II. Lĩnh vực Chăn nuôi				
2	1	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	x
3	2	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	x
III. Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường				
4	1	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	x
IV. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn				
5	1	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	x
V. Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông)				
6	1	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	x
7	2	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	x
8	3	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	x
VI. Lĩnh vực Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản				
9	1	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	x
VII. Lĩnh vực Thú y				
10	1	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	x
11	2	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	x

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	DVCTT toàn trình
12	3	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	x
13	4	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
VIII. Lĩnh vực Thủy lợi				
14	1	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	x
15	2	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.	x
16	3	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x
17	4	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x
18	5	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x
19	6	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	x
IX. Lĩnh vực Thủy sản				
20	1	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	x
21	2	1.004684	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	x
22	3	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	x
23	4	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	x
X. Lĩnh vực Trồng trọt				
24	1	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	x
25	2	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công	x

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	DVCTT toàn trình
			nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	
26	3	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	x
27	4	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	x
28	5	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	x
29	6	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	x
Tổng cộng			29	

PHỤ LỤC III
ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

(Kèm Công văn số: /SNNPTNT-VP ngày /5/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính	
			Toàn trình	Một phần	Có	Không
1	Thủ tục.....					
2	Thủ tục.....					

